

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Tỉnh Nghệ an

TEL: (0238)3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238)3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 99/2025/TT – BTC)

Quý 3 Năm 2026

- | | |
|---------------------------------|--------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số : B 01 - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số : B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B09 - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.007.781.375	50.497.470.577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	12.905.102.303	18.460.683.643
1. Tiền	111		12.905.102.303	18.460.683.643
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.2	7.055.568.493	4.023.145.205
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.055.568.493	4.023.145.205
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.351.674.595	23.393.202.339
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	30.541.031.843	23.054.556.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.4	14.542.643.147	929.280.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	III.5	670.446.926	888.488.965
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.752.477.172)	(1.829.152.633)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		350.029.851	350.029.851
IV. Hàng tồn kho	140	III.6	2.916.068.889	2.301.157.731
1. Hàng tồn kho	141		2.916.068.889	2.301.157.731
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		779.367.095	2.319.281.659
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	III.10	778.615.601	2.131.701.080
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	182.294.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		751.494	5.285.645
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.166.514.779	259.928.759.223
II. Tài sản cố định	220		218.695.688.655	236.630.095.922
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.8	216.873.172.527	236.350.095.922
- Nguyên giá	222		728.747.387.151	725.800.130.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(511.874.214.624)	(489.450.034.493)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.9	1.822.516.128	280.000.000
- Nguyên giá	228		2.625.862.000	875.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(803.345.872)	(595.862.000)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	III.7	4.681.236.385	4.960.526.880
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.681.236.385	4.960.526.880
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	III.2	4.860.000.000	4.860.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		4.860.000.000	4.860.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		13.929.589.739	13.478.136.421
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	III.10	13.929.589.739	13.478.136.421
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		310.174.296.154	310.426.229.800

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.961.051.255	57.482.718.066
I. Nợ ngắn hạn	310		45.492.051.255	39.270.718.066
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	5.242.317.291	12.717.681.712
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	III.12	309.954.086	377.663.844
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	III.14	46.018.000	13.713.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	III.13	5.014.179.840	1.089.415.400
5. Phải trả người lao động	315		23.236.763.576	15.261.542.153
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		221.846.327	225.462.250
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	III.15	317.392.183	2.419.036.783
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	III.16	6.324.000.000	6.324.000.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.779.579.952	842.202.674
II. Nợ dài hạn	330		13.469.000.000	18.212.000.000
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	III.16	13.469.000.000	18.212.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	III.17	251.213.244.899	252.943.511.734
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.670.815.915	12.206.298.524
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.370.428.984	25.565.213.210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		907.502.828	903.187.969
- LNST chưa phân phối năm nay	420b		18.462.926.156	24.662.025.241
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		310.174.296.154	310.426.229.800



NGƯỜI LẬP BIỂU
Trần Lữ Giáp

Nghệ An, ngày 12 tháng 10 năm 2026



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Hồng



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Bùi Kiều Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	64.538.808.177	56.157.933.693	200.039.527.846	182.399.105.307
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		64.538.808.177	56.157.933.693	200.039.527.846	182.399.105.307
Giá vốn hàng bán	11	IV.2	51.813.794.715	43.556.724.946	155.873.735.755	136.005.688.925
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.725.013.462	12.601.208.747	44.165.792.091	46.393.416.382
Doanh thu hoạt động tài chính	22	IV.3	1.904.731.228	1.946.716.690	5.191.105.134	5.227.032.010
Chi phí tài chính	23	IV.4	488.488.352	421.255.893	1.419.570.630	1.384.074.221
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		385.306.390	421.255.893	1.220.930.408	1.326.526.856
Chi phí bán hàng						
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.5	7.936.864.357	8.855.416.736	26.371.199.814	26.383.000.289
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.204.391.981	5.271.252.808	21.566.126.781	23.853.373.882
Thu nhập khác	31	IV.6	626.296.000	868.007.327	1.203.056.537	878.239.391
Chi phí khác	32	IV.7		480.000	693.797.365	229.084.124
Lợi nhuận khác	40		626.296.000	867.527.327	509.259.172	649.155.267
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.830.687.981	6.138.780.135	22.075.385.953	24.502.529.149
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	IV.9	1.058.991.850	963.935.900	3.612.459.797	4.153.336.512
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.771.696.131	5.174.844.235	18.462.926.156	20.349.192.637
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		268	240	858	946



NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Lữ Giáp

Nghệ An, ngày 12 tháng 10 năm 2026



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Hồng



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bùi Kiều Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.075.385.953	24.502.529.149
2. Điều chỉnh cho các khoản			22.236.500.921	21.025.299.349
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		26.658.936.729	25.503.460.747
- Các khoản dự phòng	03		(76.675.461)	(80.210.859)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.350.105)	(127.263.823)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.560.340.650)	(5.597.213.572)
- Chi phí lãi vay	06		1.220.930.408	1.326.526.856
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.311.886.874	45.527.828.498
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.881.796.795)	(9.043.954.052)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(614.911.158)	470.288.724
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.298.141.562	(402.775.894)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		901.632.161	(38.602.108)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.234.899.482)	(1.326.526.856)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.126.381.674)	(2.200.890.527)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.269.635.713)	(682.102.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.384.035.775	32.303.265.785
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(21.777.009.332)	(53.595.580.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		561.762.000	853.657.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	(83.309.589)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.023.145.205	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.943.010.157	4.706.554.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.249.091.970)	(48.118.677.677)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4.335.960.000	47.771.580.861
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.078.960.000)	(28.074.580.861)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.953.875.250)	(11.696.978.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.696.875.250)	8.000.021.144
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.561.931.445)	(7.815.390.748)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	III.1	18.460.683.643	12.413.338.128

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.350.105	12.051.298
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	III.1	12.905.102.303	4.609.998.678



NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Lữ Giáp

Nghệ An, ngày 12 tháng 10 năm 2026



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Hồng




NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bùi Kiều Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An,

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 215.172.000.000 đồng; tương đương 21.517.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 376 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ bốc xếp hàng hóa

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ đi sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò

Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy

Địa chỉ

Nghệ An

Nghệ An

Hoạt động kinh doanh chính

Bốc xếp, cho thuê kho bãi

Bốc xếp, cho thuê kho bãi

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 năm đến 03 năm.

13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa phát sinh tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	-	5.276.201
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.905.102.303	18.455.407.442
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	12.905.102.303	18.460.683.643

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng ngoại thương Việt Nam -	7.055.568.493	-	4.023.145.205	-
Cộng	7.055.568.493	-	4.023.145.205	-

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-
Cộng	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên Công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	36,00%	36,00%	Kinh doanh vận tải, lai dất tàu

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công Ty Cổ Phần Đông Dương Logistics	5.160.501.900		5.178.075.509	
- Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông	3.780.980.121		4.239.469.579	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.693.461.366		2.873.490.318	-
- Công ty TNHH thương mại và xăng dầu Đức Thành	1.772.808.107		2.492.169.744	-
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	3.170.052.276		1.337.654.444	-
- Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Kim loại Tân Việt	3.329.382.241		343.444.779	
- Công ty TNHH DVTH Hoàng Sơn	350.525.070		226.625.040	
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	(1.022.777.590)	1.022.777.590	(1.022.777.590)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.260.543.172	(379.669.731)	5.340.849.153	(456.345.192)
Cộng	30.541.031.843	(1.402.447.321)	23.054.556.156	(1.479.122.782)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH kiểm toán & tư vấn RSM Việt Nam		-	649.080.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	151.200.000	-	151.200.000	-
- Công ty CP xây dựng Bình Minh Vina	2.152.570.510	-	-	-
- Công ty CP xây dựng TM Tân Hải	8.152.369.895	-	-	-
- Công ty CP tập đoàn XD Hồng Phúc	1.435.159.782	-	-	-
- Công ty TNHH vật tư kim khí và xây dựng An Phát	1.673.313.960	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	978.029.000	-	129.000.000	-
Cộng	14.542.643.147	-	929.280.000	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	23.145.205	-
- Tạm ứng	261.962.946	-	-	-
- Phải thu BHXH	315.302.753	-	311.321.265	-
- Phải thu BHXH	-	-	-	-
- Phải thu thuế TNCN	6.618.642	-	60.228.529	-
- Phải thu công đoàn	-	-	95.648.000	-
- Phải thu khác	86.562.585	-	398.145.966	-
Cộng	670.446.926	-	888.488.965	-

6. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.555.053.531	-	2.130.532.334	-
- Công cụ, dụng cụ	361.015.358	-	170.625.397	-
Cộng	2.916.068.889	-	2.301.157.731	-

7. Chi phí xây dựng dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Dự án nạo vét khu nước trước cảng Bến Thủy	46.296.296	46.296.296
- Sửa chữa cải tạo kho số 2 xnxx Cửa Lò	-	4.164.230.584
- 2025NCBRV: Nâng cấp phần mềm Bravo 10	-	350.000.000
- Nâng cấp, xây dựng hệ thống phần mềm quản lý điều hành khai thác Cảng	400.000.000	400.000.000
- Sửa chữa, cải tạo kho số 2 tại XNXD Bến Thủy	1.894.889.533	-
- Công trình nạo vét duy tu khu nước trước bến cảng Cửa Lò	120.888.889	-
- Dự án đầu tư kho hàng số 5 XNXD Cửa Lò	277.500.000	-
- Dự án đầu tư nâng cấp đường nội bộ bến 1, 2 XNXD Cửa Lò	292.500.000	-
- Các dự án khác	1.649.161.667	-
Cộng	4.681.236.385	4.960.526.880

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
01/01/2026	353.032.472.186	16.237.845.130	336.563.803.496	1.266.427.593	18.699.582.010	725.800.130.415
- Mua trong kỳ		1.916.250.000	3.782.370.371	655.538.721	620.370.370	6.974.529.462
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Thanh lý, nhượng bán			4.027.272.726			4.027.272.726
30/09/2026	353.032.472.186	18.154.095.130	336.318.901.141	1.921.966.314	19.319.952.380	728.747.387.151
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2026	284.659.556.328	14.198.843.389	171.720.229.558	970.632.080	17.900.773.138	489.450.034.493
- Khấu hao trong kỳ	7.800.387.849	284.072.191	17.852.583.725	67.206.477	447.202.615	26.451.452.857
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán			4.027.272.726			4.027.272.726
30/09/2026	292.459.944.177	14.482.915.580	185.545.540.557	1.037.838.557	18.347.975.753	511.874.214.624
Giá trị còn lại						
01/01/2026	68.372.915.858	2.039.001.741	164.843.573.938	295.795.513	798.808.872	236.350.095.922
30/09/2026	60.572.528.009	3.671.179.550	150.773.360.584	884.127.757	971.976.627	216.873.172.527

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
01/01/2026				875.862.000		875.862.000
- Mua trong năm				1.750.000.000		
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán						
30/09/2026	-	-	-	2.625.862.000	-	2.625.862.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2026				595.862.000		595.862.000
- Khấu hao trong kỳ				207.483.872		207.483.872
- Thanh lý, nhượng bán						
30/09/2026	-	-	-	803.345.872	-	803.345.872
Giá trị còn lại						
01/01/2026				280.000.000		280.000.000
30/09/2026	-	-	-	1.822.516.128	-	1.822.516.128

10. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	550.511.430	1.116.425.153
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	228.104.171	840.083.615
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác		175.192.312
Cộng	778.615.601	2.131.701.080
b) Dài hạn		
- Phân bổ chi phí nạo vét khu nước trước cảng cửa lò		
- Chi phí sửa chữa	13.604.997.492	11.073.565.881
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	153.308.299	69.491.292
- Chi phí khác	171.283.948	2.335.079.248
Cộng	13.929.589.739	13.478.136.421

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần tư vấn & xây dựng 569	-	-	3.229.048.341	3.229.048.341
- Công ty TNHH PICIFA	-	-	1.857.070.190	1.857.070.190
- Công ty CP Kho vận Nhật Việt Nghệ An	-	-	968.161.680	968.161.680
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tân Hải	-	-	861.473.806	861.473.806
- Công ty TNHH Vận tải Bảo Phát	809.281.432	809.281.432	791.091.803	791.091.803
- Công ty TNHH Cáp Thép Tuấn Anh	132.236.000	132.236.000	386.039.000	386.039.000
- Công ty TNHH TM và DTXD Minh Hưng	660.000.000	660.000.000	-	-
- Công ty TNHH thương mại vận tải Trust Marine	1.331.011.761	1.331.011.761	-	-
- Công ty cổ phần tư vấn quản lý dự án Việt Nam	299.700.000	299.700.000	-	-
- Công ty CP XNK Hùng Cường	374.359.500	374.359.500		
- Phải trả các đối tượng khác	1.635.728.598	1.635.728.598	4.624.796.892	4.624.796.892
Cộng	5.242.317.291	5.242.317.291	12.717.681.712	12.717.681.712

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty TNHH Nông lâm sản Bình Phát	-	140.000.000
- Công ty TNHH Lao - China Base Petroleum Oil Co., Ltd	69.281.864	69.281.864
- Chi nhánh Công ty TNHH HANSEN TRANSPORT Việt Nam - tại Hà Tĩnh	32.473.311	-
- Người mua trả tiền trước khác	208.198.911	168.381.980
Cộng	309.954.086	377.663.844

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp						
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-	5.019.210.098	3.387.656.184	-	1.631.553.914
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.089.415.400	3.612.459.797	2.126.381.674		2.575.493.523
- Thuế Thu nhập cá nhân	5.285.645		684.703.603	680.169.452	751.494	-
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-		2.479.621.348	1.672.488.945		807.132.403
- Các loại thuế khác	-		71.707.755	71.707.755	-	-
	5.285.645	1.089.415.400	11.867.702.601	7.938.404.010	751.494	5.014.179.840

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	46.018.000	13.713.250
Cộng	46.018.000	13.713.250

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	36.461.399	143.801
- Phải trả về lãi vay	8.716.077	
- Phải trả về sắp xếp lao động	-	1.929.183.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	272.214.707	489.709.982
Cộng	317.392.183	2.419.036.783

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a, Vay ngắn hạn	6.324.000.000	6.324.000.000	9.078.960.000	9.078.960.000	6.324.000.000	6.324.000.000
Vay ngắn hạn	-	-	4.335.960.000	4.335.960.000	-	-
- Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	-	4.335.960.000	4.335.960.000		
- Vay dài hạn đến hạn trả	6.324.000.000	6.324.000.000	4.743.000.000	4.743.000.000	6.324.000.000	6.324.000.000
b, Vay dài hạn	13.469.000.000	13.469.000.000	-	4.743.000.000	18.212.000.000	18.212.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm						
- Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	13.469.000.000	13.469.000.000		4.743.000.000	18.212.000.000	18.212.000.000
Cộng	19.793.000.000	19.793.000.000	9.078.960.000	13.821.960.000	24.536.000.000	24.536.000.000

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.172.000.000	9.789.366.731	17.748.453.608	242.709.820.339
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	20.349.192.637	20.349.192.637
Phân phối lợi nhuận	-	2.416.931.793	(16.845.265.639)	(14.428.333.846)
Số dư cuối kỳ trước	215.172.000.000	12.206.298.524	21.252.380.606	248.630.679.130
Số dư đầu năm nay	215.172.000.000	12.206.298.524	25.565.213.210	252.943.511.734
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	18.462.926.156	18.462.926.156
Phân phối lợi nhuận	-	4.464.517.391	(24.657.710.382)	(20.193.192.991)
Số dư cuối kỳ này	215.172.000.000	16.670.815.915	19.370.428.984	251.213.244.899

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-CTCP	109.737.720.000	51,00%	109.737.720.000	51,00%
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	-	0%	45.941.560.000	21,35%
Ông Nguyễn Minh Đức	45.941.560.000	21,35%	-	0%
Ông Hồ Ngọc Toàn	23.072.010.000	10,72%	-	0%
Các cổ đông khác	36.420.710.000	16,93%	59.492.720.000	27,65%
Cộng	215.172.000.000	100%	215.172.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/09/2026	01/01/2026
	USD	USD
Đô la Mỹ (USD)	261.032,19	403.440,75
Cộng	261.032,19	403.440,75

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	187.980.893.193	172.445.959.654
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	11.528.674.285	9.398.547.165
Doanh thu cung cấp dịch vụ văn phòng	529.960.368	554.598.488
Cộng	200.039.527.846	182.399.105.307

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	145.615.799.909	126.177.301.037
Giá vốn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	10.257.935.846	9.828.387.888
Cộng	155.873.735.755	136.005.688.925

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	128.909.484	154.582.939
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.878.777.867	4.604.623.306
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	177.067.678	455.774.467
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.350.105	12.051.298
Cộng	5.191.105.134	5.227.032.010

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.220.930.408	1.326.526.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	198.640.222	57.547.365
Cộng	1.419.570.630	1.384.074.221

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.324.428.597	12.409.894.253
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	1.821.386.501	2.246.215.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	694.958.274	564.342.598
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(76.675.461)	(80.210.859)
Thuế, phí, lệ phí	633.676.183	396.693.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.928.639.085	1.941.036.122
Chi phí khác bằng tiền	9.044.786.635	8.905.028.939
Cộng	26.371.199.814	26.383.000.289

6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	561.762.000	838.007.327
Phế liệu thu hồi	618.456.000	-
Thu nhập khác	22.838.537	40.232.064
Cộng	1.203.056.537	878.239.391

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính thuế	3.796.978	
Chi ủng hộ	690.000.000	227.500.000
Các khoản chi khác	387	1.584.124
Cộng	693.797.365	229.084.124

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.361.990.954	13.210.779.572
Chi phí nhân công	71.192.100.480	66.809.224.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.658.936.729	25.503.460.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.721.695.342	38.539.938.773
Chi phí khác bằng tiền	15.310.212.064	18.325.285.322
Cộng	182.244.935.569	162.388.689.214

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.075.385.953	24.502.529.149
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	685.174.178	708.675.629
- <i>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	456.366.667	364.500.000
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	3.796.978	344.175.629
- <i>Lỗi đánh giá lại cuối năm các khoản mục tiền, phải thu</i>		
- <i>Các chi phí không được trừ khác</i>	225.010.533	
Các khoản điều chỉnh giảm	4.885.127.972	4.604.623.306
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	4.878.777.867	4.604.623.306
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	6.350.105	
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.875.432.159	20.606.581.472
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	3.575.086.432	4.121.316.294
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.575.086.432	4.121.316.294
Thuế TNDN tăng thêm do điều chỉnh hóa đơn rủi ro	37.373.365	32.020.218
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	3.612.459.797	4.153.336.512
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.089.415.400	998.898.935
Thuế TNDN đã nộp trong năm	2.126.381.674	1.030.919.152
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh [chính]	2.575.493.523	4.121.316.295

10. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Ông Nguyễn Minh Đức
Ông Hồ Ngọc Toàn
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò
CN CT CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An
Công ty Vận tải Biển VIMC-Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -
CTCP

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty liên kết
Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	1.544.344.095	4.731.934.095
- CN CT CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An	-	286.526.776
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	256.104.844	244.224.014
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Bến Thủy	1.288.239.251	3.539.793.208
- Công ty cổ phần vận tải Container VIMC		
- Công ty cổ phần VIMC Logistics		661.390.097
Nhận cổ tức	4.878.777.867	4.604.623.306
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.878.777.867	4.604.623.306
Số dư tại đầu năm và ngày kết thúc quý	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng	32.232.779	29.585.874
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	32.232.779	24.221.557
- Công ty cổ phần vận tải Container VIMC	-	5.364.317
Phải trả cho người bán	125.824.800	-
- Chi nhánh tổng công ty hàng hải Việt Nam - CTCP- Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	70.200.000	-
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	55.624.800	-
Trả trước cho người bán	151.200.000	151.200.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	151.200.000	151.200.000

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	<u>Chức danh</u>	Kỳ này VND 3.646.230.000	Kỳ trước VND 3.486.758.358
- Ông Đỗ Tiến Đức	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 14/04/2026)	72.366.667	-
- Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 14/04/2026)	563.202.000	597.004.038
- Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng giám đốc	657.368.000	650.243.038
- Ông Nguyễn Thạc Hoài	Thành viên HĐQT	102.740.000	105.997.630
- Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	102.740.000	105.997.630
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 14/04/2026)	36.183.333	-
- Bà Trần Thị Hương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 14/04/2026)	19.500.000	66.511.848
- Ông Trần Nam Hải	Phó tổng giám đốc	468.567.000	453.713.630
- Ông Nguyễn Danh Hải	Phó tổng giám đốc	440.227.000	438.111.630
- Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó tổng giám đốc	446.393.000	416.469.772
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng	Kế toán trưởng	415.223.000	336.216.252
- Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 15/4/2024)	116.240.000	102.305.687
- Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 15/4/2024)		12.191.943
- Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên BKS (Miễn nhiệm từ ngày 14/4/2026)	66.556.667	100.997.630
- Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên BKS	102.740.000	100.997.630
- Bà Nguyễn Thị Hà Trang	Thành viên BKS (Bổ nhiệm từ ngày 14/4/2026)	36.183.333	-



NGƯỜI LẬP BIỂU
Trần Lữ Giáp

Nghệ An, ngày 12 tháng 10 năm 2026



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Hồng



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Bùi Kiều Hưng